BỘ NỘI VỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1338 /QĐ-BNV	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định kỹ thuật về mô hình kết nối, chuẩn dữ liệu đồng bộ và tài liệu hướng dẫn API phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 22/2026/QH16;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08/7/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Nghị định số 372/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Nội vụ (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kỹ thuật về mô hình kết nối, chuẩn dữ liệu đồng bộ và tài liệu hướng dẫn API phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm:

1. Phụ lục I: Mô hình kết nối và phương thức trao đổi dữ liệu.

2. Phụ lục II: Bảng định dạng dữ liệu và số lượng trong bản tin API.

3. Phụ lục III: Tài liệu hướng dẫn API phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Phụ lục IV: Yêu cầu an toàn, bảo mật, vận hành, giám sát và kiểm thử kết nối.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Chiến Thắng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- SNV các tỉnh, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin;
- Lưu: VT, CQLLĐNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



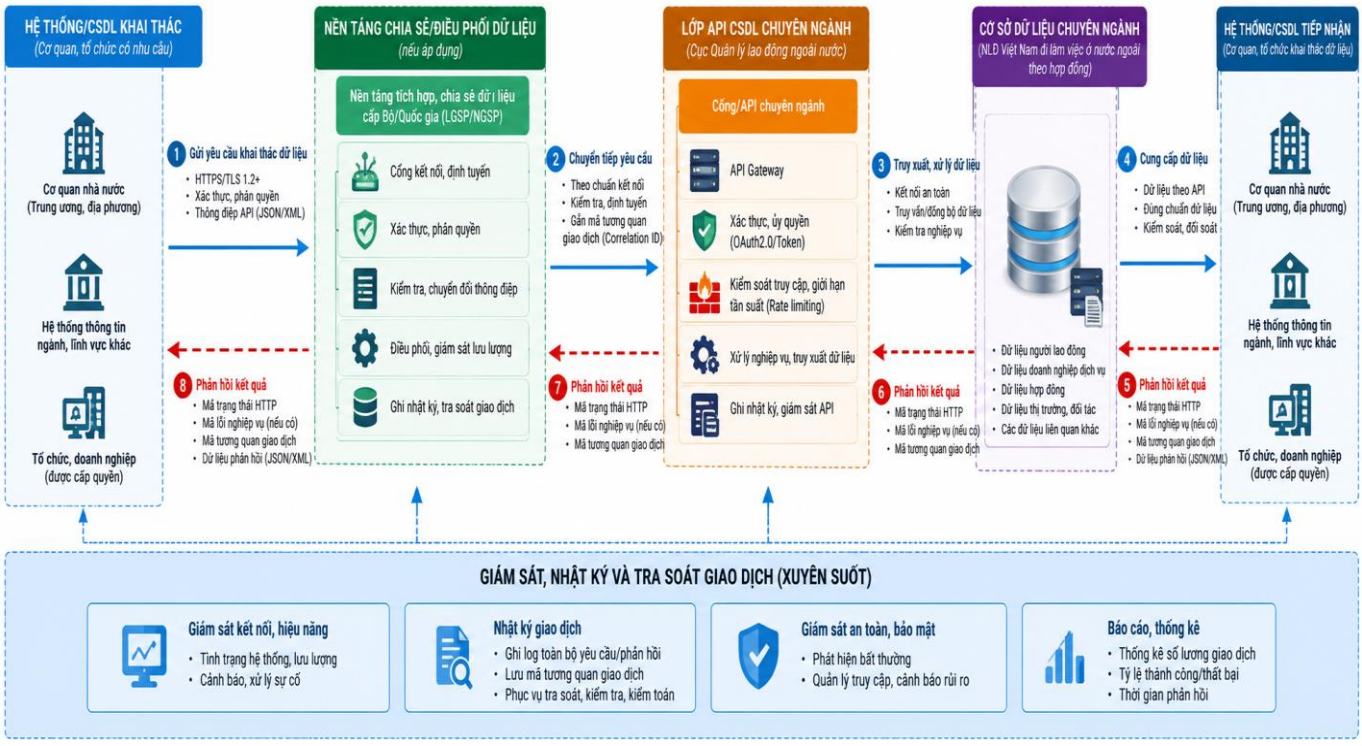
Vũ Chiến Thắng

PHỤ LỤC I
MÔ HÌNH KẾT NỐI VÀ PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI DỮ LIỆU
(Kèm theo Quyết định số 1338 /QĐ-BNV ngày 24 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. THÀNH PHẦN MÔ HÌNH KẾT NỐI

Thành phần	Vai trò/chức năng	Yêu cầu chính
Hệ thống CSDL về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (CSDL chuyên ngành)	Nguồn dữ liệu nghiệp vụ về người lao động, doanh nghiệp dịch vụ, hợp đồng cung ứng lao động	Quản lý dữ liệu gốc theo thẩm quyền; cung cấp dữ liệu trong phạm vi được duyệt; lưu vết giao dịch
Lớp tích hợp/API của CSDL chuyên ngành	Tiếp nhận yêu cầu, kiểm tra xác thực, phân quyền, kiểm tra dữ liệu và trả kết quả	Tách biệt với lớp dữ liệu; giới hạn API; kiểm soát lưu lượng; ghi nhật ký
Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu hoặc nền tảng tích hợp dùng chung được chỉ định	Điều phối, xác thực và chuyển tiếp giao dịch giữa bên chia sẻ và bên khai thác	Sử dụng theo kiến trúc và yêu cầu do cơ quan có thẩm quyền quy định
Hệ thống/cơ sở dữ liệu tiếp nhận	Tiếp nhận, tra cứu hoặc đồng bộ dữ liệu theo mục đích được phê duyệt	Chỉ tiếp nhận trường dữ liệu đã thống nhất; xác nhận kết quả; xử lý lỗi theo quy ước
Hệ thống giám sát và nhật ký	Theo dõi tình trạng kết nối, lỗi, hiệu năng và truy cập	Đồng bộ thời gian; bảo vệ nhật ký; cảnh báo bất thường

II. LUỒNG KẾT NỐI TỔNG QUÁT



1. Hệ thống/CSDL cần khai thác thông tin gửi yêu cầu qua kênh kết nối đã được phê duyệt, kèm thông tin định danh ứng dụng, thông tin xác thực và mã tương quan giao dịch.

2. Nền tảng điều phối (nếu áp dụng) xác thực Hệ thống/CSDL yêu cầu, kiểm tra quyền và chuyển tiếp yêu cầu đến lớp API của CSDL chuyên ngành.

3. Lớp API kiểm tra phạm vi quyền, tính hợp lệ của tham số, giới hạn truy cập và mục đích sử dụng đã đăng ký.

4. Hệ thống truy vấn dữ liệu theo phạm vi cho phép; loại bỏ trường không được chia sẻ; ghi nhận nhật ký truy cập.

5. Kết quả được trả về theo lược đồ thống nhất, kèm mã trạng thái, mã giao dịch và thông tin phân trang (nếu có).

6. Đối với đồng bộ theo lô hoặc theo sự kiện, bên nhận xác nhận kết quả tiếp nhận; bản ghi lỗi được đưa vào danh sách xử lý lại, không làm mất dữ liệu đã xử lý thành công.

III. PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI

Phương thức	**Trường hợp áp dụng**	**Điều kiện**
Truy vấn theo yêu cầu (request/response)	Tra cứu dữ liệu có phạm vi và mục đích cụ thể	Có quyền truy vấn; giới hạn số bản ghi; có nhật ký và mã tương quan
Đồng bộ theo lô (batch)	Đồng bộ tập dữ liệu theo lịch hoặc theo đợt được phê duyệt	Có mã lô, số lượng bản ghi, kiểm tra toàn vẹn, kết quả từng bản ghi
Đồng bộ tăng dần (incremental)	Truyền các bản ghi phát sinh/thay đổi kể từ mốc đồng bộ	Có dấu thời gian hoặc mã phiên bản; xử lý trùng lặp an toàn
Thông báo sự kiện (nếu được hỗ trợ)	Thông báo có dữ liệu mới/thay đổi để bên nhận chủ động lấy dữ liệu	Chỉ triển khai khi hai bên thống nhất cơ chế, bảo mật và khả năng vận hành

Lưu ý: Phương thức triển khai thực tế phải tuân thủ kiến trúc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc và hướng dẫn của cơ quan quản lý nền tảng. Bảng trên là mô hình kỹ thuật khung, không mặc nhiên xác lập một kênh kết nối trực tiếp.

PHỤ LỤC II
BẢNG ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU VÀ SỐ LƯỢNG TRONG BẢN TIN API
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. BẢNG ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU

TT	Kiểu dữ liệu	Quy ước	Ghi chú
1	Danh sách	array	Kiểu dữ liệu mảng, danh sách
2	Dữ liệu có cấu trúc	object	Kiểu dữ liệu có cấu trúc, gồm nhóm trường liên quan. Tính bắt buộc của object/nhóm object được xác định theo cột "Số lượng" tại bảng đặc tả; không mặc nhiên bắt buộc chỉ vì kiểu dữ liệu là object.
3	Chuỗi ký tự	string	Kiểu dữ liệu trả về chuỗi ký tự
4	Số nguyên	int	Kiểu dữ liệu số nguyên. Ví dụ: 3 là số nguyên Yêu cầu nhập giá trị min, giá trị max
5	Số thập phân	float	Kiểu số thập phân. Mỗi trường phải quy định rõ số chữ số tối đa, số chữ số phần thập phân, giá trị nhỏ nhất/lớn nhất và đơn vị tính. Với dữ liệu tiền tệ, dùng kiểu decimal hoặc biểu diễn chuỗi số thập phân theo lược đồ được thống nhất; không dùng số dấu phẩy động nhị phân để tính toán tiền.
6	Boolean	true/false	Giá trị logic; tính bắt buộc/tùy chọn được xác định theo bảng đặc tả.
7	Thời điểm	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Thời điểm theo giờ Việt Nam UTC+07:00; ngày, tháng/năm và năm được quy định riêng tại Mục IV.
8	Thời gian	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Kiểu dữ liệu trả về ngày tháng năm, thời gian
9	Ngày tháng năm	YYYY-MM-DD	Kiểu dữ liệu trả về ngày tháng năm
10	Tháng năm	YYYY-MM	Kiểu dữ liệu trả về tháng năm
11	Năm	YYYY	Kiểu dữ liệu trả về năm

II. BẢNG ĐỊNH DẠNG SỐ LƯỢNG

STT	Số lượng	Mô tả
1	1	Bắt buộc
2	0..n	Danh sách không bắt buộc
3	0..1	Không bắt buộc
4	1..n	Danh sách bắt buộc

III. BẢNG MÃ DÙNG CHUNG TRONG BẢN TIN API

1. Mã trạng thái HTTP (HTTP Status Codes)

STT	Mã lỗi	Kiểu lỗi	Nội dung
1	200	SUCCESS	Yêu cầu thực hiện thành công
2	401	ACCESS_TOKEN	Token hết hạn (nếu có)
3	403	FORBIDDEN	Không có quyền truy cập dịch vụ
4	404	NOT_FOUND	Địa chỉ yêu cầu không có
5	405	METHOD NOT ALLOWED	Phương thức truy cập không được hỗ trợ
6	500	INTERNAL SERVER ERROR	Lỗi máy chủ. Chỉ trả thông báo chung và mã tương quan; chi tiết kỹ thuật được ghi trong nhật ký nội bộ có kiểm soát.

2. Mã lỗi dịch vụ

ErrCode	Ghi chú
1000	Sai cấu trúc XML
1001	Dịch vụ không có
1003	Bản tin chưa được ký số

3. Mã dịch vụ

TT	Service-code	Data_type	Mô tả	Mục đích sử dụng					
				Phục vụ DVC	Phục vụ Kho	Phục vụ Nền tảng phân tích	Phục vụ CĐ ĐH	Phần mềm địa chỉ số quốc gia	Danh mục dùng chung
1.	**nldvietnamlamviecnuocngoai**	data_yellow_g09_nldvietnamlamviecnuocngoai	Thông tin về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		x				
2.	**doanhnghiepdichvudualdvnlamviecnuocngoai**	data_yellow_g09_doanhnghiepdichvudualdvnlamviecnuocngoai	Thông tin về doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng		x				
3.	**ttdangkyhopdongcungunglaodong**	data_yellow_g09_ttdangkyhopdongcungunglaodong	Thông tin về đăng ký hợp đồng cung ứng lao động		x				

IV. QUY TẮC ÁP DỤNG CHUNG VỀ DỮ LIỆU

1. Trường ngày dùng định dạng YYYY-MM-DD; trường tháng/năm dùng YYYY-MM; trường năm dùng YYYY; trường thời điểm dùng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss theo giờ Việt Nam UTC+07:00. Quy ước này áp dụng thống nhất trong toàn bộ phụ lục và bản tin, bao gồm thời gian phản hồi API.

2. Với JSON, trường không có giá trị được xử lý theo lược đồ đã thống nhất: không truyền trường khi không có thông tin; không dùng chuỗi rỗng thay cho giá trị không có. Với XML, không truyền giá trị vào thẻ tương ứng theo lược đồ. Việc xóa giá trị đã có phải được thể hiện bằng sự kiện cập nhật và quy tắc xóa được thống nhất; không mặc nhiên coi trường bị lược bỏ là yêu cầu xóa.

3. Trường bắt buộc nhưng nguồn dữ liệu chưa có thông tin không được tự tạo giá trị giả. Bản ghi không đáp ứng điều kiện bắt buộc phải được đưa vào danh sách lỗi, trả mã lỗi dữ liệu và xử lý theo quy trình nghiệp vụ đã thống nhất.

PHỤ LỤC III

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN API PHỤC VỤ KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Phụ lục này quy định cấu trúc tài liệu API ở mức khung. Địa chỉ endpoint, phương thức xác thực cụ thể, danh mục trường được phép trả về, giới hạn lưu lượng và thông số môi trường phải được thống nhất trong hồ sơ kết nối được phê duyệt; không sử dụng các đường dẫn minh họa dưới đây làm endpoint vận hành.

I. QUY ƯỚC CHUNG

Thuộc tính	Quy định
Giao thức	HTTPS/TLS theo cấu hình được phê duyệt
Định dạng	JSON UTF-8, trừ trường hợp nền tảng quy định định dạng khác
Phiên bản	Thể hiện trong đường dẫn hoặc header phiên bản theo thống nhất triển khai
Xác thực	Sử dụng cơ chế xác thực hệ thống được cơ quan quản lý nền tảng và các bên phê duyệt; ưu tiên thông tin xác thực ứng dụng/chứng thư số phù hợp. Không mặc định dùng SSO người dùng cho giao dịch máy-máy
Phân quyền	Theo ứng dụng, API, nhóm dữ liệu, mục đích, thời hạn và phạm vi bản ghi
Mã tương quan	Mỗi yêu cầu có requestId/correlationId duy nhất để tra soát
Phân trang	Bắt buộc với truy vấn có khả năng trả tập dữ liệu lớn
Giới hạn truy cập	Thiết lập quota, timeout, kích thước tối đa, giới hạn đồng thời và cơ chế chống lạm dụng

II. DANH MỤC API DỰ KIẾN

Mã API	Tên nghiệp vụ	Phương thức minh họa	Phạm vi dữ liệu	Ghi chú
API-01	Tra cứu thông tin doanh nghiệp	GET /api/v1/enterprises/{id}	Thông tin doanh nghiệp được phép chia sẻ	Chỉ trả các trường đã được duyệt
API-02	Tra cứu thông tin hợp đồng	GET/api/v1/labor-supply-contracts/{id}	Thông tin hợp đồng theo quyền	Không trả trường hạn chế nếu chưa được cấp quyền
API-03	Tra cứu thông tin người lao động	POST /api/v1/workers/query	Thông tin người lao động trong phạm vi được phê duyệt	Yêu cầu kiểm soát chặt do có dữ liệu cá nhân; ưu tiên truy vấn theo mục đích cụ thể
API-04	Đồng bộ dữ liệu theo lô	POST /api/v1/sync/batches	Các nhóm dữ liệu được phê duyệt	Có mã lô và kết quả theo bản ghi
API-05	Tra cứu trạng thái đồng bộ	GET /api/v1/sync/batches/{batchId}	Trạng thái lô, số thành công/lỗi	Không trả dữ liệu nghiệp vụ ngoài phạm vi

API-06	Tra cứu danh mục dùng chung	GET/api/v1/reference-data/{catalogCode}	Danh mục được phép công bố/chia sẻ	Sử dụng mã và phiên bản danh mục chính thức

Các đường dẫn và tên API tại bảng trên chỉ là ví dụ để thiết kế tài liệu; trước khi triển khai phải được rà soát theo kiến trúc thực tế, nền tảng kết nối được chỉ định và năng lực của hệ thống.

III. CẤU TRÚC BẢN TIN VÀ QUY TẮC DỮ LIỆU

1. Bản tin truyền qua AgentNode có cấu trúc JSON ở lớp bao ngoài, chứa tên tệp và nội dung XML đã ký số được mã hóa Base64. Cấu trúc khái quát:

```
[
 {
  "fileName":"ten-ban-tin-da-ky-so",
  "fileContent":"chuoi-base64-cua-XML-da-ky-so"
 }
]
```

2. Cấu trúc XML nghiệp vụ gồm các phần chính: NguonDuLieu; TrangThaiDuLieu; DuLieuTiepNhan. Các tên thẻ, thứ tự, kiểu dữ liệu, độ dài và số lượng phải tuân theo bảng đặc tả của từng nhóm dữ liệu tại Mục IV.

Thẻ/thuộc tính	**Quy tắc**
NguonDuLieu/IdNguonDuLieu	Mã nguồn dữ liệu của Bộ Nội vụ: G09
NguonDuLieu/MaLoaiDuLieu	Mã loại dữ liệu duy nhất, tương ứng nhóm dữ liệu
TrangThaiDuLieu/SuKien	NEW: thêm mới; UPDATE: cập nhật; CANCEL: hủy mềm
TrangThaiDuLieu/LoaiSuKien	1: chỉ xử lý dữ liệu; 2: xử lý dữ liệu đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng
TrangThaiDuLieu/MoTa	Thông tin lý do cập nhật/chi tiết lý do; dùng trong trường hợp cập nhật hoặc hủy
TrangThaiDuLieu/PhienBan	Số nguyên khác 0; tăng phiên bản khi gửi dữ liệu. TTDLQG không xử lý phiên bản nhỏ hơn hoặc bằng phiên bản lớn nhất đã tiếp nhận
TrangThaiDuLieu/NgayHieuLuc	Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss; nếu không xác định hoặc không truyền, TTDLQG gán thời điểm thu thập dữ liệu
TrangThaiDuLieu/ThoiGianCapNhat	Thời điểm bản ghi được thêm mới hoặc cập nhật tại hệ thống nguồn; định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss
DuLieuTiepNhan/IdBanGhi	Mã bản ghi duy nhất theo đặc tả nhóm dữ liệu
Trường không có dữ liệu	Không truyền giá trị vào thẻ XML tương ứng

IV. ĐẶC TẢ API THEO NHÓM DỮ LIỆU

Các bảng dưới đây trích xuất cấu trúc trường theo tài liệu đặc tả kỹ thuật API AgentNode phiên bản 1.0.3. Cột "Số lượng" thể hiện 1: bắt buộc; 0..n: danh sách không bắt buộc; 0..1: không bắt buộc; 1..n: danh sách bắt buộc. Với các trường có cấu trúc lồng nhau, phải tuân thủ đầy đủ cấu trúc con trong tài liệu đặc tả gốc.

1. API tiếp nhận thông tin người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nội vụ: G09
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: nldvietnamlamviecnuocngoai
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		0..1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG. Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: (2^31)-1
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP: - Trường hợp SuKien là

					NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu Thông tin người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng idBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	CongDan	object		1	Chỉ truyền dữ liệu người lao động là người Việt Nam
2.1	HoVaTen	string	250	1	Họ, chữ đệm và tên khai sinh
2.2	SoDinhDanh	string	12	1	Số định danh cá nhân * Khóa nghiệp vụ
2.3	NgayCap	object		0..1	Ngày cấp số định danh cá nhân
2.3.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
2.3.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
2.3.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
2.4	NgayThangNamSinh	object		1	Ngày, tháng, năm sinh
2.4.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
2.4.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
2.4.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
2.5	NoiSinh	object		1	Nơi sinh của NLĐ
2.5.1	DiaChiChiTiet	string	250	0..1	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc

2.5.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
2.5.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
2.5.4	QuocGia	string	3	0..1	Quốc gia theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
2.6	GioiTinh	string	1	1	ID giới tính (1: Nam; 2: Nữ; 0: Không xác định), theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
2.7	TinhTrangHonNhan	string	1	0..1	Tình trạng hôn nhân của NLĐ Danh mục Tình trạng hôn nhân của người lao động Việt Nam sang nước ngoài 0: Độc thân 1: Đã kết hôn 2: Đã ly hôn
2.8	TonGiao	string	2	0..1	Tôn giáo theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
2.9	DanToc	string	2	0..1	Dân tộc theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
2.10	SoDienThoai	string	11	1	Số điện thoại của NLĐ
2.11	NoiOHienTai	object		1	Nơi ở hiện tại của NLĐ
2.11.1	DiaChiChiTiet	string	250	1	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc
2.11.2	MaXa	string	5	1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
2.11.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
2.11.4	QuocGia	string	3	0..1	Quốc gia theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
2.12	DSGiayToDinhDanhCN	object		0..1	Danh sách Giấy tờ định danh cá nhân
2.12.1	GiayToDinhDanhCN	array<object>		0..n	Giấy tờ định danh cá nhân
2.12.1.1	LoaiGiayTo	string	2	1	Mã loại giấy tờ tùy thân. Mô tả: Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã theo danh mục loại giấy tờ tùy thân.Bảng giá trị danh mục
2.12.1.2	SoGiayTo	string	50	1	Số giấy tờ
2.12.1.3	NgayCap	object		0..1	Ngày cấp giấy tờ
2.12.1.3.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
2.12.1.3.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM

2.12.1.3.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
3	TrinhDoChuyenMon	string	1	0..1	Trình độ chuyên môn của NLĐ Danh mục trình độ chuyên môn của người lao động Việt Nam sang nước ngoài
4	LamViecONn	boolean		0..1	Đã từng làm việc ở nước ngoài True: Có False: Không
5	ChinhSachNLD	object		0..1	Chính sách người lao động
5.1	MatDat	boolean		0..1	Chính sách người lao động_Mất đất True: Có False: Không
5.2	HoNgheoCanNgheo	boolean		0..1	Chính sách người lao động_Hộ nghèo, cận nghèo True: Có False: Không
5.3	BoDoiXuatNgu	boolean		0..1	Chính sách người lao động_Bố đội, xuất ngũ True: Có False: Không
5.4	DanTocThieuSo	boolean		0..1	Chính sách người lao động_Dân tộc thiểu số True: Có False: Không
6	DSThongTinLVNN	object		0..1	Danh sách thông tin làm việc tại nước ngoài
6.1	ThongTinLVNN	array<object>		0..n	Thông tin làm việc tại nước ngoài
6.1.1	IDHopDongCungUng	string	50	1	Mã tăng dần tham chiếu bảng dữ liệu Thông tin về đăng ký hợp đồng cung ứng lao động
6.1.2	ThongTinXuatCanh	object		0..1	Thông tin xuất cảnh của người lao động theo hợp đồng
6.1.2.1	NganhNghe	string	10	1	Ngành nghề công việc bên nước ngoài Danh mục Nghề nghiệp của lao động Việt Nam sang nước ngoài
6.1.2.2	TenChuSuDung	string	400	1	Tên tổ chức/cá nhân sử dụng người lao động bên nước ngoài
6.1.2.3	NgayXuatCanhThucTe	object		1	Ngày xuất cảnh thực tế
6.1.2.3.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
6.1.2.3.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
6.1.2.3.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
6.1.2.4	NgayHetHanHopDong	object		1	Ngày hết hạn hợp đồng (Ngày phải quay về)
6.1.2.4.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY

6.1.2.4.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
6.1.2.4.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
6.1.2.5	DiaChiLamViec	string	1000	1	Địa chỉ làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động
6.1.3	ThongTinVeNuoc	object		0..1	Thông tin về nước của người lao động theo hợp đồng
6.1.3.1	NgayVeNuoc	object		1	Ngày người lao động về nước hoặc ngày doanh nghiệp báo cáo (VD: đã ở lại bất hợp pháp…)
6.1.3.1.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
6.1.3.1.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
6.1.3.1.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
6.1.3.2	NgayThanhLyHD	object		0..1	Ngày thanh lý hợp đồng
6.1.3.2.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
6.1.3.2.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
6.1.3.2.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
6.1.3.3	HoanThanhHD	boolean		1	Người lao động theo hợp đồng có hoàn thành hợp đồng không. True: Có False: Không
6.1.3.4	HoanThanhHDTruocHan	boolean		1	Người lao động theo hợp đồng có hoàn thành hợp đồng trước hạn không. True: Có False: Không
6.1.3.5	ChetMatTich	boolean		1	Người lao động theo hợp đồng có bị chết, mất tích không. True: Có False: Không

6.1.3.6	TuYOLai	boolean		1	Người lao động theo hợp đồng tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật không. True: Có False: Không
6.1.3.7	OLaiLamHDMoi	boolean		1	Người lao động theo hợp đồng ở lại làm hợp đồng mới không. True: Có False: Không
6.1.4	GhiChu	string	400	0..1	Thông tin Ghi chú

2. API tiếp nhận thông tin doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nội vụ: G09
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: doanhnghiepdichvudualdvnlamviecnuocngoai
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		0..1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG. Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: (2^31)-1
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP: - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.

C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu Thông tin về doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng idBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	SoDangKyKD	string	13	1	Mã số doanh nghiệp (Mã số thuế/Mã số đăng ký kinh doanh lần đầu) * Khóa nghiệp vụ
3	TenDonVi	string	400	1	Tên tiếng việt của doanh nghiệp dịch vụ
4	TenVietTat	string	400	1	Tên viết tắt của doanh nghiệp dịch vụ
5	TenTiengAnh	string	400	1	Tên tiếng anh của doanh nghiệp dịch vụ
6	LoaiHinhDoanhNghiep	string	1	1	Mã loại hình doanh nghiệp Danh mục Loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp đưa lao động Việt Nam sang nước ngoài
7	NgayCapDKKD	object		0..1	Ngày cấp đăng ký kinh doanh lần đầu
7.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
7.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
7.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
8	DonViCapDKKD	string	200	0..1	Tên đơn vị đăng ký kinh doanh Nơi cấp đăng ký kinh doanh VD: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng
9	DiaChiTruSoChinh	object		1	Địa chỉ trụ sở chính
9.1	DiaChiChiTiet	string	250	1	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc
9.2	MaXa	string	5	0..1	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
9.3	MaTinh	string	2	1	Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg
9.4	QuocGia	string	3	0..1	Quốc gia theo danh mục tại QCVN 109:2017/BTTTT
10	SoDienThoai	string	11	0..1	Điện thoại của doanh nghiệp dịch vụ
11	Email	string	150	0..1	Email, thư điện tử của doanh nghiệp dịch vụ
12	Website	string	150	0..1	Website của doanh nghiệp dịch vụ
13	NguoiDaiDien	string	250	1	Tên người đại diện pháp luật của doanh nghiệp dịch vụ
14	ChucVu	string	100	1	Chức vụ của người đại diện doanh nghiệp dịch vụ
15	VonDieuLe	float	13	1	Vốn điều lệ của doanh nghiệp dịch vụ (Đơn vị: VNĐ) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: (10^11) - 1
16	SoGiayPhepXKLD	string	100	1	Số giấy phép Xuất khẩu lao động là số giấy phép của doanh nghiệp dịch vụ
17	NgayCapGPXKLD	object		1	Ngày cấp giấy phép Xuất khẩu lao động là ngày cấp giấy phép của doanh nghiệp dịch vụ

17.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
17.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
17.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
18	NgayDungHoatDong	object		0..1	Ngày dừng hoạt động của doanh nghiệp (Doanh nghiệp tự nộp lại giấy phép lao động hoặc Cục thu hồi lại giấy phép lao động)
18.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
18.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
18.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD

3. API tiếp nhận thông tin đăng ký hợp đồng cung ứng lao động

TT	Tên trường	Định dạng	Độ dài	Số lượng	Mô tả
A	NguonDuLieu	object		1	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu
1	IdNguonDuLieu	string	10	1	Mã nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Nội vụ: G09
2	MaLoaiDuLieu	string	100	1	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: ttdangkyhopdongcungunglaodong
B	TrangThaiDuLieu	object		1	Chứa thông tin trạng thái dữ liệu
1	SuKien	string	10	1	Mã sự kiện nhằm phân loại trạng thái dữ liệu tại BNĐP là được thêm mới, cập nhật thông tin hoặc xóa, cụ thể tại TTDLQG quy ước: - NEW: Thêm mới - UPDATE: Cập nhật - CANCEL: Hủy (mềm)
2	LoaiSuKien	string	2	1	Loại sự kiện xác định bước xử lý dữ liệu tại TTDLQG: - 1: Chỉ xử lý dữ liệu, không gửi thông báo cho đơn vị

					sử dụng - 2: Đồng thời gửi thông báo cho đơn vị sử dụng và xử lý dữ liệu
3	MoTa	object		0..1	Mô tả cập nhật. Chỉ sử dụng với trường hợp Cập nhật hoặc hủy
3.1	LyDoCapNhat	string	2000	0..1	Lý do cập nhật (có thể có mã do TTDLQG quy ước)
3.2	ChiTietLyDoCapNhat	string	2000	0..1	Mô tả chi tiết thông tin cập nhật
4	PhienBan	int	10	1	Là số nguyên khác 0. BNĐP có trách nhiệm tăng số PhienBan khi gửi dữ liệu. TTDLQG dựa trên thông tin SuKien và PhienBan nhận được để thực hiện cập nhật dữ liệu có phiên bản lớn nhất và không xử lý với trường hợp PhienBan nhỏ hơn hoặc bằng PhienBan lớn nhất tại TTDLQG. Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: (2^31)-1
5	NgayHieuLuc	string	20	0..1	Ngày dữ liệu có giá trị pháp lý và được điều phối ra cho các BNĐP khác. Trường hợp dữ liệu không xác định Ngày hiệu lực hoặc không truyền giá trị thì được gán là Ngày dữ liệu được thu thập về TTDLQG. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.
6	ThoiGianCapNhat	string	20	1	Thời gian dữ liệu được cập nhật vào hệ thống của BNĐP: - Trường hợp SuKien là NEW: là thời gian thêm mới dữ liệu vào hệ thống của BNĐP. - Trường hợp SuKien là UPDATE: là thời gian gần nhất mà bản ghi được chỉnh sửa hoặc thay đổi thông tin trong hệ thống tại BNĐP. Định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss (UTC+07:00). Thời điểm được biểu diễn theo giờ Việt Nam (UTC+07:00); giờ (HH) từ 00 đến 23.
C	DuLieuTiepNhan	object		1	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu Thông tin về đăng ký hợp đồng cung ứng lao động Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.
1	IdBanGhi	string	150	1	ID bản ghi là duy nhất, TTDLQG sử dụng idBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu
2	IDHopDongCungUng	string	50	1	Số tăng dần làm mã hợp đồng cung ứng, là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính. * Khóa nghiệp vụ
3	ThiTruong	string	3	1	Mã thị trường, khu vực, đất nước, quốc gia tiếp nhận người lao động sang làm việc làm theo hợp đồng Danh mục Thị trường của lao động Việt Nam sang nước ngoài
4	LoaiHinhHD	string	2	1	Loại hình hợp đồng Danh mục Loại hình hợp đồng của lao động Việt Nam sang nước ngoài

5	SoCongVan	string	60	1	Số công văn đăng ký hợp đồng của doanh nghiệp dịch vụ gửi lên Cục
6	NgayCongVan	object		1	Ngày công văn được ký
6.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
6.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
6.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
7	SoPhieuTraLoiCuc	string	100	1	Số phiếu trả lời của Cục quản lý lao động ngoài nước
8	PhieuBanXacMinh	string	100	0..1	Phiếu ban xác minh của ban quản lý lao động Việt Nam ở nước ngoài
9	NgayCapPhieuBan	object		0..1	Ngày cấp phiếu xác minh của ban quản lý lao động Việt Nam ở nước ngoài
9.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
9.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
9.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
10	NgayKyHopDong	object		1	Ngày ký hợp đồng khung (Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và đối tác nước ngoài, có trước hợp đồng cung ứng)
10.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
10.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
10.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD
11	SoDangKyKD	string	13	1	Mã số doanh nghiệp (Mã số thuế/Mã số đăng ký kinh doanh lần đầu) Làm khóa ngoại, tham chiếu đến bảng Thông tin về doanh nghiệp dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng

12	ToChucDVVL	object		0..1	Thông tin về tổ chức dịch vụ việc làm trên hợp đồng cung ứng là tổ chức nước ngoài
12.1	TenMoiGioi	string	400	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Tên Tên tổ chức dịch vụ việc làm bên nước ngoài
12.2	DiaChiTruSoChinhMoiGioi	string	400	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Địa chỉ Địa chỉ tổ chức môi giới là địa chỉ của tổ chức bên nước ngoài
12.3	SoDienThoaiMoiGioi	string	50	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Số điện thoại Số điện thoại tổ chức môi giới bên nước ngoài
12.4	FaxMoiGioi	string	50	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Fax Fax tổ chức môi giới bên nước ngoài
12.5	EmailMoiGioi	string	100	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Email Email tổ chức môi giới bên nước ngoài
12.6	NguoiDaiDienMoiGioi	string	250	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Người đại diện Người đại diện tổ chức môi giới bên nước ngoài
12.7	ChucVuMoiGioi	string	100	0..1	Tổ chức dịch vụ việc làm_Chức vụ Chức vụ người đại diện tổ chức bên nước ngoài
13	NguoiSuDungLaoDong	object		1	Thông tin tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.1	ChuSuDungTen	string	400	1	Người sử dụng lao động_Tên Tên tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.2	ChuSuDungDiaChi	string	400	1	Địa chỉ tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.3	ChuSuDungDienThoai	string	20	0..1	Người sử dụng lao động_Số điện thoại SĐT tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.4	ChuSuDungFax	string	20	0..1	Người sử dụng lao động_Fax Fax tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.5	ChuSuDungEmail	string	100	0..1	Người sử dụng lao động_Email Email tổ chức/cá nhân sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.6	ChuSuDungDaiDien	string	200	0..1	Người sử dụng lao động_Người đại diện Tên người đại diện tổ chức sử dụng lao động Việt Nam bên nước ngoài
13.7	ChuSuDungChucVu	string	100	0..1	Người sử dụng lao động_Chức vụ Chức vụ người đại diện của tổ chức bên nước ngoài
14	ThoiHanHopDong	object		1	Thời hạn hợp đồng
14.1	ThoiHanHopDongNam	int	2	1 (chọn ít nhất 1 trường)	Thời hạn hợp đồng là số năm Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 99
14.2	ThoiHanHopDongThang	int	3	1 (chọn ít nhất 1 trường)	Thời hạn hợp đồng là số tháng Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 999
14.3	ThoiHanHopDongNgay	int	4	1 (chọn ít nhất 1 trường)	Thời hạn hợp đồng là số ngày Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 9999
15	DSNganhNghe	object		1	Danh sách ngành nghề trong hợp đồng

15.1	NganhNghe	array<string>	10	1..n	Ngành nghề công việc bên nước ngoài theo hợp đồng Danh mục Nghề nghiệp của lao động Việt Nam sang nước ngoài
16	SoLuongLaoDong	int	3	1	Tổng số lao động Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 999
17	SoLaoDongNu	int	3	1	Số lao động nữ Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 999
18	SoCoNghe	int	3	1	Số lượng người có nghề Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 999
19	DiaDiemLamViec	string	1000	1	Địa điểm làm việc của người lao động theo hợp đồng bên nước ngoài
20	ThoiGianLamViec	string	1000	1	Thời giờ làm việc của người lao động theo hợp đồng
21	ThoiGianNghiNghoi	string	400	1	Thời giờ nghỉ ngơi, mô tả chính sách thời gian nghỉ ngơi
22	BaoHoLDTaiNoiLamViec	string	500	1	Điều kiện an toàn vệ sinh lao động
23	MucLuongCoBan	float	9	1	Tiền lương của người lao động trong hợp đồng Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 10^8
24	LoaiTienLuong	string	3	1	Loại tiền của mức lương Danh mục Loại tiền lương của lao động Việt Nam sang nước ngoài
25	GhiChuMucLuong	string	500	0..1	Ghi chú về mức lương/tiền làm việc
26	CacPhuCapKhac	string	500	1	Các phụ cấp khác, tiền thưởng
27	CheDoLamThemGio	string	1000	1	Tiền làm thêm giờ, mô tả thêm chính sách của từng doanh nghiệp
28	CacKhoanKTTuLuong	string	1000	1	Các khoản khấu trừ từ lương NLĐ
29	DieuKienAnOSH	string	1000	1	Điều kiện ăn ở, sinh hoạt
30	CacCheDoBH	string	500	1	Các chế độ bảo hiểm
31	ChiPhiNNChiTra	object		0..1	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả
31.1	TongTienDichVu	object		0..1	Tổng chi phí dịch vụ
31.1.1	TienDichVu	float	17	0..1	Tiền dịch vụ do bên nước ngoài chi trả Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: (10^15) - 1
31.1.2	LoaiTienDichVu	string	5	0..1	Loại tiền của tiền dịch vụ. Danh mục Loại tiền lương của lao động Việt Nam sang nước ngoài
31.1.3	TienDichVuLoai	string	1	0..1	Các chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả_Tiền dịch vụ_Theo Danh mục Tiêu chí tính tiền dịch vụ 1: Lao động 2: Tháng 3: Bình quân lao động
31.2	DSTienChiTheoLoai	object		0..1	Danh sách tiền chi trả theo loại
31.2.1	TienChiTraTheoLoai	array<object>		0..n	Tiền chi trả theo loại
31.2.1.1	LoaiChiPhi	string	2	0..1	Các loại chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả Danh mục Các loại chi phí do bên nước ngoài tiếp nhận lao động chi trả 1 - Tiền chi phí di chuyển đi lại 2 - Tiền chi phí đào tạo 3 - Tiền chi phí bồi dưỡng kỹ năng nghề 4 - Tiền chi phí bồi dưỡng ngoại ngữ 5 - Tiền chi phí ViSa 6 -

					Tiền chi phí quỹ đóng quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước 7 - Tiền chi phí kiểm tra sức khỏe 8 - Tiền chi phí hỗ trợ khác
31.2.1.2	SoTien	float	17	0..1	Số tiền Chi phí Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: (10^15) - 1
31.2.1.3	LoaiTien	string	5	0..1	Loại tiền của chi phí Danh mục Loại tiền lương của lao động Việt Nam sang nước ngoài
31.2.1.4	GhiChu	string	500	0..1	Ghi chú
31.3	VeMayBayBNN	string	1000	1	Mô tả chi tiết về vé máy bay ví dụ: Chi phí vé máy bay lượt đi do người lao động chi trả, lượt về do chủ sử dụng chi trả sau khi hoàn thành hợp đồng
32	ChiPhiNLDChiTra	object		1	Các chi phí người lao động phải trả trước khi đi Bắt buộc truyền các loại chi phí LoaiChiPhi là: 1,2,3 và SoTien, LoaiTien tương ứng 1 - Tiền dịch vụ NLĐ phải trả trước khi đi. 2 - Tiền chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại 3 - Tiền đóng góp quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước
32.1	DSTienChiTheoLoai	object		0..1	Danh sách tiền chi trả theo loại
32.1.1	TienChiTraTheoLoai	array<object>		1..n	Tiền chi trả theo loại
32.1.1.1	LoaiChiPhi	string	2	1	Các chi phí người lao động phải trả trước khi đi Danh mục Các loại phí người lao động phải trả trước khi đi 1 - Tiền dịch vụ NLĐ phải trả trước khi đi. 2 - Tiền chi phí đi lại từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại 3 - Tiền đóng góp quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước 4 - Tiền bồi dưỡng kỹ năng nghề ngoại ngữ 5 - Tiền bảo hiểm xã hội (Đóng cho cơ quan BHXH Việt Nam) 6 - Tiền hộ chiếu, lý lịch tư pháp 7 - Tiền thị thực (Visa) 8 - Tiền chi phí khác
32.1.1.2	SoTien	float	17	1	Số tiền Chi phí Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: (10^15) - 1
32.1.1.3	LoaiTien	string	5	0..1	Loại tiền của chi phí Danh mục Loại tiền lương của lao động Việt Nam sang nước ngoài
32.1.1.4	GhiChu	string	500	0..1	Ghi chú
33	KyQuy	float	9	1	Ký quỹ (Đơn vị: VNĐ) Số tiền NLĐ phải đóng cho ngân hàng để bảo lãnh Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 10^8
34	BaoLanh	string	400	0..1	Bảo lãnh, các khoản thỏa thuận bảo lãnh

35	ThoiGianTuyenDung	int	2	1	Số tháng tuyển chọn (Đơn vị: Tháng) Giá trị nhỏ nhất: 1 Giá trị lớn nhất: 99
36	ThoiGianDuKienXC	object		1	Thời gian dự kiến xuất cảnh
36.1	Nam	string	4	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua năm và không thể xác định được các thành phần ngày và tháng. Định dạng YYYY
36.2	ThangNam	string	7	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian chỉ xác định qua tháng/năm và không thể xác định được thành phần ngày. Định dạng YYYY-MM
36.3	NgayThangNam	string	10	1 (Lựa chọn chỉ một trong ba thuộc tính)	Thời gian được xác định đầy đủ các thành phần ngày, tháng, năm. Định dạng YYYY-MM-DD

V. CẤU TRÚC PHẢN HỒI VÀ MÃ LỖI

1. Phản hồi của AgentNode được trả về dưới dạng XML theo cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<Root>
  <statusCode>200</statusCode>
  <data></data>
  <responseTime>YYYY-MM-DDTHH:mm:ss</responseTime>
</Root>
```

Trường	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Ý nghĩa
statusCode	string	Có	Mã trạng thái HTTP được thể hiện tại tầng giao thức; không dùng trường này thay cho mã lỗi nghiệp vụ.
data	string	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết kết quả hoặc lỗi
responseTime	string	Có	Thời gian phản hồi, định dạng YYYY-MM-DDTHH:mm:ss

Mã HTTP	Mã/loại lỗi	Ý nghĩa
200	SUCCESS	Yêu cầu thực hiện thành công
401	ACCESS_TOKEN	Token hết hạn (nếu có)
403	FORBIDDEN	Không có quyền truy cập dịch vụ
404	NOT_FOUND	Địa chỉ yêu cầu không tồn tại
405	METHOD NOT ALLOWED	Phương thức truy cập không được hỗ trợ
500	INTERNAL SERVER ERROR	Lỗi trong quá trình xử lý; xem thông tin lỗi trả về
—	1000	Sai cấu trúc XML
—	1001	Dịch vụ không có
—	1003	Bản tin chưa được ký số

PHỤ LỤC IV
YÊU CẦU AN TOÀN, BẢO MẬT, VẬN HÀNH, GIÁM SÁT VÀ KIỂM THỬ KẾT NỐI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. XÁC THỰC, PHÂN QUYỀN VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU

Mỗi hệ thống/ứng dụng kết nối phải được định danh riêng, được phê duyệt và cấp quyền trước khi vận hành; không sử dụng chung tài khoản giữa các ứng dụng hoặc cá nhân.

Áp dụng cơ chế xác thực máy-máy theo yêu cầu của nền tảng và phương án được phê duyệt; thông tin xác thực phải được bảo quản an toàn, có thời hạn, có quy trình thay đổi và thu hồi.

Phân quyền theo nguyên tắc đặc quyền tối thiểu; tách quyền tra cứu, đồng bộ, quản trị và giám sát; định kỳ rà soát quyền.

Mã hóa dữ liệu trong quá trình truyền bằng cấu hình TLS được phê duyệt; dữ liệu lưu trữ, bản sao lưu và nhật ký được bảo vệ theo phân loại dữ liệu.

Không ghi mật khẩu, token, khóa bí mật, số định danh cá nhân đầy đủ hoặc dữ liệu nhạy cảm không cần thiết vào nhật ký ứng dụng.

Thực hiện che/mask dữ liệu cá nhân trong môi trường kiểm thử; chỉ sử dụng dữ liệu thật khi có căn cứ, phê duyệt và biện pháp bảo vệ phù hợp.

II. NHẬT KÝ VÀ GIÁM SÁT

Sự kiện cần ghi nhận	**Thông tin tối thiểu**
Yêu cầu API	Thời điểm, mã ứng dụng, API, requestId, kết quả, thời gian xử lý, số bản ghi; không ghi thông tin xác thực
Truy cập bị từ chối	Mã ứng dụng, API, thời điểm, lý do/mã lỗi, nguồn kết nối theo chính sách log
Đồng bộ theo lô	Mã lô, tổng bản ghi, thành công, thất bại, thời điểm bắt đầu/kết thúc, mã lỗi
Thay đổi cấu hình/quyền	Người thực hiện, thời điểm, nội dung thay đổi, phê duyệt liên quan
Sự cố an toàn thông tin	Thời điểm phát hiện, phạm vi ảnh hưởng, hành động ứng phó, kết quả khắc phục

Thời hạn lưu nhật ký, quyền truy cập nhật ký và quy trình cung cấp nhật ký phục vụ kiểm tra được xác định theo quy định pháp luật, chính sách an toàn thông tin của Bộ và yêu cầu của hệ thống/nền tảng liên quan.

III. YÊU CẦU VẬN HÀNH

Thiết lập đầu mối kỹ thuật và đầu mối nghiệp vụ của mỗi bên; công bố kênh tiếp nhận sự cố và quy trình leo thang xử lý.

Theo dõi tỷ lệ thành công, độ trễ, số lượng yêu cầu, số bản ghi đồng bộ, lỗi xác thực, lỗi dữ liệu và tình trạng hàng đợi.

Thiết lập ngưỡng cảnh báo theo thỏa thuận vận hành; mọi ngưỡng cụ thể phải được ghi trong hồ sơ triển khai.

Thực hiện sao lưu, phục hồi và kiểm tra khả năng khôi phục theo kế hoạch vận hành được phê duyệt.

Khi thay đổi API, lược đồ, chứng thư, địa chỉ kết nối hoặc cấu hình nền tảng, phải thông báo trước, đánh giá tác động, kiểm thử và có phương án quay lui.

Khi phát hiện nghi ngờ lộ lọt dữ liệu hoặc truy cập trái phép, tạm dừng hoặc giới hạn kết nối theo phương án ứng phó; bảo toàn nhật ký và thông báo đầu mối có thẩm quyền.

IV. DANH MỤC KIỂM THỬ TRƯỚC NGHIỆM THU

STT	Nhóm kiểm thử	Tiêu chí tối thiểu	Kết quả
1	Kết nối mạng và TLS	Kết nối đúng kênh; chứng thư hợp lệ; không chấp nhận cấu hình yếu theo yêu cầu được duyệt	Đạt/Không đạt
2	Xác thực ứng dụng	Thiếu/sai thông tin xác thực bị từ chối; thông tin xác thực hợp lệ được xử lý theo quyền	Đạt/Không đạt
3	Phân quyền	Ứng dụng chỉ truy cập được API/nhóm dữ liệu đã cấp; truy cập ngoài phạm vi bị từ chối	Đạt/Không đạt
4	Định dạng dữ liệu	Kiểm tra đúng kiểu, trường bắt buộc, mã danh mục, ngày tháng, giá trị rỗng	Đạt/Không đạt
5	Đồng bộ và chống trùng	Gửi lại cùng mã giao dịch không tạo bản ghi trùng; xử lý được bản ghi lỗi	Đạt/Không đạt
6	Đối soát	Số bản ghi gửi/nhận/thành công/lỗi đối soát được; có báo cáo kết quả	Đạt/Không đạt
7	Hiệu năng và giới hạn	Đáp ứng tải kiểm thử và quota được thống nhất; không gây quá tải hệ thống	Đạt/Không đạt
8	Nhật ký và cảnh báo	Ghi đủ sự kiện; truy vấn được theo requestId; phát hiện lỗi theo kịch bản	Đạt/Không đạt
9	Xử lý sự cố	Có kịch bản timeout, mất kết nối, lỗi hệ thống và phục hồi; không mất dữ liệu đã xác nhận	Đạt/Không đạt
10	Nghiệm thu nghiệp vụ	Đơn vị nghiệp vụ xác nhận dữ liệu trả về đúng mục đích, đúng phạm vi, đúng quy tắc	Đạt/Không đạt

V. HỒ SƠ NGHIỆM THU

Văn bản phê duyệt kết nối, mục đích và phạm vi dữ liệu chia sẻ.

Sơ đồ kiến trúc kết nối thực tế, danh sách hệ thống/đầu mối, phương án xác thực và phân quyền.

Đặc tả API, lược đồ dữ liệu, bảng ánh xạ, mã lỗi và quy trình đồng bộ đã thống nhất.

Kết quả kiểm thử, nhật ký kiểm thử, danh sách tồn tại và phương án khắc phục.

Biên bản nghiệm thu kỹ thuật và nghiệp vụ; kế hoạch vận hành, giám sát, sao lưu, xử lý sự cố.

Danh mục thông số triển khai được quản lý riêng, hạn chế truy cập; không đính kèm khóa bí mật hoặc mật khẩu vào hồ sơ phổ biến rộng.